

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	8 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hồng Thái	Chủ tịch (Bầu ngày 26/04/2018)
Ông Nguyễn Kim Cương	Thành viên HĐQT (Bầu ngày 26/04/2018)
Ông Vũ Hoàng Hải	Thành viên HĐQT (Bầu ngày 26/04/2018)
Ông Nguyễn Văn Phi	Thành viên HĐQT (Bầu ngày 26/04/2018)
Ông Nguyễn Thế Tâm	Thành viên HĐQT (Bầu ngày 26/04/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Hồng Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trình Văn Nhất	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Huy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Toàn	Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Hồng Thái	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Lê Hồng Thái
Tổng Giám đốc

TP. Quy Nhơn, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Số: 028 /VACO/BCKiT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày / / , từ trang 04 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp (gọi chung là "báo cáo tài chính tổng hợp").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN-ĐKHN Kiểm toán: 0657-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO



Bùi Thị Phương
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2369-2018-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		316.017.194.964	349.590.436.948
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	141.247.168.713	59.093.834.141
1. Tiền	111		49.947.168.713	24.093.834.141
2. Các khoản tương đương tiền	112		91.300.000.000	35.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	147.827.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	147.827.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		163.887.865.445	133.968.089.976
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	127.963.099.826	89.662.237.772
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	4.231.319.162	45.306.582.436
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	33.777.226.316	1.746.320.743
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(2.083.779.859)	(2.747.050.975)
IV. Hàng tồn kho	140	9	8.795.688.001	7.515.455.200
1. Hàng tồn kho	141		8.795.688.001	7.515.455.200
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.086.472.805	1.186.057.631
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.086.472.805	1.186.057.631
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		330.740.244.453	224.684.165.629
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		101.000.000	66.450.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	101.000.000	66.450.000
II. Tài sản cố định	220		295.004.853.934	186.522.702.417
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	294.432.047.085	185.168.595.334
- Nguyên giá	222		1.096.227.162.285	925.108.386.710
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(801.795.115.200)	(739.939.791.376)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	572.806.849	1.354.107.083
- Nguyên giá	228		5.743.062.311	5.743.062.311
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.170.255.462)	(4.388.955.228)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.122.602.364	2.065.203.915
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.122.602.364	2.065.203.915
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	27.075.920.000	27.075.920.000
1. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		7.608.000.000	7.608.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		19.467.920.000	19.467.920.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.435.868.155	8.953.889.297
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	7.435.868.155	8.953.889.297
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		646.757.439.417	574.274.602.577

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		87.381.938.836	40.325.582.049
I. Nợ ngắn hạn	310		87.381.938.836	40.325.582.049
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	34.074.597.704	5.518.082.816
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.470.611.430	5.868.592.992
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	6.988.010.295	9.168.325.309
4. Phải trả người lao động	314		17.656.386.976	10.584.731.913
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	24.543.606.353	5.639.244.608
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		741.197.202	924.402.342
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.907.528.876	2.622.202.069
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		559.375.500.581	533.949.020.528
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	559.375.500.581	533.949.020.528
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		404.099.500.000	404.099.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		404.099.500.000	404.099.500.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		58.579.363.071	53.234.994.214
3. Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế chưa phân phối	421		96.696.637.510	76.614.526.314
- LNST/ (Lỗ) chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	(420.227.200)
- LNST/ (Lỗ) chưa phân phối năm nay	421b		96.696.637.510	77.034.753.514
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		646.757.439.417	574.274.602.577



Lê Hồng Thái
Tổng Giám đốc

TP. Quy Nhơn, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng

Nguyễn Phi Long
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	717.858.674.998	551.480.466.968
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		560.568.791	564.226.056
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	717.298.106.207	550.916.240.912
4. Giá vốn hàng bán	11	20	539.228.369.301	416.660.271.248
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		178.069.736.906	134.255.969.664
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	10.263.720.237	15.666.506.282
7. Chi phí tài chính	22	23	5.220.251.571	1.688.803.510
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.242.684.300	-
8. Chi phí bán hàng	25	24	15.371.521.164	14.231.454.785
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	48.236.708.324	41.408.288.908
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		119.504.976.084	92.593.928.743
11. Thu nhập khác	31		1.026.421.537	1.487.356.665
12. Chi phí khác	32		393.563.153	234.834.658
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		632.858.384	1.252.522.007
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		120.137.834.468	93.846.450.750
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	23.441.196.958	16.811.697.236
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		96.696.637.510	77.034.753.514
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	2.393	1.743



Lê Hồng Thái
Tổng Giám đốc

TP. Quy Nhơn, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng

Nguyễn Phi Long
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	120.137.834.468	93.846.450.750
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	62.636.624.058	62.167.816.508
- Các khoản dự phòng	03	(663.271.116)	(1.494.242.543)
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	341.528.356	104.281.165
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.341.742.789)	(15.576.073.223)
- Chi phí lãi vay	06	2.242.684.300	-
3. Lợi nhuận/ (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	175.353.657.277	139.048.232.657
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	(29.174.879.553)	(9.126.997.557)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	(1.280.232.801)	(1.078.644.347)
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	40.444.120.073	(11.039.712.438)
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1.989.039.787	(1.194.236.867)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.242.684.300)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(26.411.697.236)	(14.055.763.151)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.328.910.650)	(5.554.167.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	151.348.412.597	96.998.711.097
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(129.360.120.158)	(65.150.847.148)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	134.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	147.827.000.000	(47.827.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.152.709.133	15.666.506.282
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	27.619.588.975	(97.176.795.411)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	44.532.112.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(44.532.112.000)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(96.994.397.500)	(42.923.118.590)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(96.994.397.500)	(42.923.118.590)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	81.973.604.072	(43.101.202.904)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	59.093.834.141	102.121.165.445
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	179.730.500	73.871.600
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	141.247.168.713	59.093.834.141



Lê Hồng Thái
Giám đốc

TP. Quy Nhơn, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng

Nguyễn Phi Long
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn có 100% vốn nhà nước cấp, theo Quyết định số: 804/QĐ-HDQT ngày 31/10/2009 của Tổng Công Ty Hàng Hải Việt Nam; Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100258793 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 25/12/2009 và đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 23/10/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 404.099.500.000 đồng.

Công ty có trụ sở tại: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 820 người (tại ngày 31/12/2017 là 848 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Đại lý vận tải hàng hóa; Đại lý tàu biển; Đại lý vận tải thủy bộ; Vận tải đa phương thức;
- Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Đại lý kinh doanh xăng, dầu;
- Gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm cơ khí;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa phương tiện vận tải bộ, sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
- San lấp mặt bằng, xây dựng, sửa chữa cầu cảng;
- Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất đồ gỗ;
- Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các đơn vị thành viên trực thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
2.	Xí Nghiệp Kinh doanh Dịch Vụ Tổng Hợp - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
3.	Xí Nghiệp sửa chữa Cơ Khí - Chi Nhánh Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01/01/2018, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Công cụ tài chính*****Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư vào Công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 20
Máy móc thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 15
Thiết bị quản lý	03 - 08

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa cầu cảng, văn phòng; Giá trị các loại công cụ, dụng cụ không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá ba năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt hoặc tạm trích theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải: Công ty liên kết;
- Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn: Cùng Ban lãnh đạo;
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành: Công ty mẹ;
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠNSố 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	224.477.809	1.047.381.060
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	49.722.690.904	23.046.453.081
Các khoản tương đương tiền (i)	91.300.000.000	35.000.000.000
Cộng	141.247.168.713	59.093.834.141

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng với lãi suất từ 4,7% đến 5,3%.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	127.963.099.826	89.662.237.772
Công ty TNHH MAERSK Việt Nam	7.344.905.880	9.999.541.377
Công ty TNHH Thương Mại Quý Phước	6.290.154.280	4.999.672.645
Công ty TNHH MSC Việt Nam	3.413.345.634	4.739.282.849
Các khoản phải thu khách hàng khác	110.914.694.032	69.923.740.901
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	46.955.704	3.373.616
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	46.955.704	3.373.616

6. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Vận tải Tuấn Kiệt	1.559.635.907	917.063.881
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Phúc Vinh	920.733.520	555.169.422
Công ty TNHH Tổng hợp và Thương Mại Quang Minh	457.968.513	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu Khí IMICO	-	39.855.688.000
Đối tượng khác	1.292.981.222	3.978.661.133
Cộng	4.231.319.162	45.306.582.436

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	33.777.226.316	-	1.746.320.743	-
- Tạm ứng	440.285.007	-	245.000.000	-
- Bảo hiểm xã hội	317.483.711	-	152.864.805	-
- Bảo hiểm y tế	47.821.350	-	51.961.050	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	33.713.900	-	34.640.700	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	730.558.333	-	919.591.989	-
- Tạm ứng cổ tức cho cổ đông (i)	32.277.491.202	-	-	-
- Phải thu khác	(70.127.187)	-	342.262.199	-
b) Dài hạn	101.000.000	0	66.450.000	-
- Ký cược, ký quỹ	101.000.000	-	66.450.000	-

Ghi chú: (i) Tạm chia cổ tức theo Nghị quyết 39/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị ngày 17/08/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Nợ xấu Văn phòng Công ty	3.316.906.393	1.958.245.063	13.243.218.829	11.463.653.498
Công ty Cổ phần Nông nghiệp và Thực phẩm Hà Nội Kinh Bắc	349.244.506	104.773.352	343.252.472	174.622.253
Công ty CP Vinalines Nha Trang	140.287.983	-	140.287.983	-
DNTN Phú Lợi	340.604.738	201.339.840	885.417.381	885.417.381
Các đối tượng khác	2.486.769.166	1.652.131.871	11.874.260.993	10.403.613.864
	2.628.269.824	1.903.151.295	8.057.641.333	7.090.155.689
b) Nợ xấu tại Xí nghiệp Kinh doanh				
HTX Vận tải Ô tô Bình Minh	940.256.655	681.253.559	1.232.492.209	1.152.078.799
DNTN Phước Toàn	110.278.491	-	110.278.491	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Vận tải Quý Châu	100.000.000	-	100.000.000	-
Các đối tượng khác	1.477.734.678	1.221.897.737	6.614.870.633	5.938.076.890
Cộng	5.945.176.217	3.861.396.358	21.300.860.162	18.553.809.187

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.172.372.385	-	6.283.168.535	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	965.473.309	-	741.688.288	-
Hàng hóa	657.842.307	-	490.598.377	-
Cộng	8.795.688.001	-	7.515.455.200	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.086.472.805	1.186.057.631
Các loại bảo hiểm máy móc, xe cộ	173.188.197	182.929.441
Tiền sử dụng đất nhận chìm, chất nạo vét di tu khu nu	-	573.750.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.913.284.608	429.378.190
b) Dài hạn	7.435.868.155	8.953.889.297
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, cầu tàu	2.968.565.754	7.333.451.495
Kinh phí thực hiện CT: Di dời 24 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng di dời	3.558.949.396	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	908.353.005	1.620.437.802
Cộng	9.522.340.960	10.139.946.928

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày đầu năm	555.150.953.364	23.415.587.296	341.254.192.911	5.287.653.139	925.108.386.710
- Mua trong năm	0	1,62113E+11	8760705455	245000000	1,71119E+11
Tại ngày cuối năm	555.150.953.364	185.528.657.416	350.014.898.366	5.532.653.139	1.096.227.162.285
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày đầu năm	474.482.556.551	10.348.651.886	251.612.642.799	3.495.940.140	739.939.791.376
- Khấu hao trong năm	30290528004	11295996130	19055835043	1212964647	61855323824
Tại ngày cuối năm	504.773.084.555	21.644.648.016	270.668.477.842	4.708.904.787	801.795.115.200
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	80.668.396.813	13.066.935.410	89.641.550.112	1.791.712.999	185.168.595.334
Tại ngày cuối năm	50.377.868.809	163.884.009.400	79.346.420.524	823.748.352	294.432.047.085

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 31/12/2018 là 448.268.319.291 đồng (tại ngày 31/12/2017 là 112.273.629.799 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠNSố 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày đầu năm	<u>5.743.062.311</u>	<u>5.743.062.311</u>
Tại ngày cuối năm	<u>5.743.062.311</u>	<u>5.743.062.311</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày đầu năm	<u>4.388.955.228</u>	<u>4.388.955.228</u>
- Khấu hao trong năm	<u>781.300.234</u>	<u>781.300.234</u>
Tại ngày cuối năm	<u>5.170.255.462</u>	<u>5.170.255.462</u>
Giá trị còn lại		-
Tại ngày đầu năm	<u>1.354.107.083</u>	<u>1.354.107.083</u>
Tại ngày cuối năm	<u>572.806.849</u>	<u>572.806.849</u>

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a) Đầu tư vào Công ty liên kết	7.608.000.000	-		7.608.000.000	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp	7.608.000.000	-		7.608.000.000	-	
Hàng hải						
b) Đầu tư dài hạn khác	19.467.920.000	-		19.467.920.000	-	
Công ty Cổ phần Tân cảng Quy Nhơn	18.000.000.000	-		18.000.000.000	-	
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	1.467.920.000	-		1.467.920.000	-	
Cộng	<u>27.075.920.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>27.075.920.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Thông tin chi tiết về các Công ty đầu tư của Công ty tại ngày 31/12/2018 như sau:

*Error! Not a valid link.***Xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tình hình hoạt động của các Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng hải hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công nghiệp hàng hải (hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, bốc xếp hàng hóa, vận tải hàng hóa,...). Tại ngày 31/12/2018, Công ty vẫn hoạt động bình thường và kinh doanh có lãi là 8.471.691.694 đồng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	34.074.597.704	34.074.597.704	5.518.082.816	5.518.082.816
Ican Company Ltd	17.662.400.000	17.662.400.000	-	-
Công ty Cổ phần Petec Bình Định	9.218.964.040	9.218.964.040	-	-
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Quy Nhơn	1.980.000.000	1.980.000.000	4.290.000.000	4.290.000.000
Công ty TNHH Vận tải Biển Cửu Long	1.686.059.100	1.686.059.100	-	-
Đối tượng khác	3.527.174.564	3.527.174.564	1.228.082.816	1.228.082.816
b) Các khoản phải trả người bán là bên liên quan	1.980.000.000	1.980.000.000	4.290.000.000	4.290.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	1.980.000.000	1.980.000.000	4.290.000.000	4.290.000.000

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠNSố 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	986.248.535	17.831.481.300	17.032.594.623	1.785.135.212
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.111.697.236	23.441.196.958	26.411.697.236	5.141.196.958
Thuế thu nhập cá nhân	70.379.538	1.846.581.101	1.855.282.514	61.678.125
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	13.239.609.554	13.239.609.554	-
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	9.168.325.309	56.363.868.913	58.544.183.927	6.988.010.295

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí vận chuyển	21.099.119.063	5.198.098.749
Chi phí phải trả khác	3.444.487.290	441.145.859
Cộng	24.543.606.353	5.639.244.608

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm trước	404.099.500.000	4.525.265.662	96.953.643.394	121.962.887.964
Lãi trong năm	-	-	77.034.753.514	77.034.753.514
Chia cổ tức năm 2016	-	-	(42.915.366.900)	(42.915.366.900)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(5.328.547.942)	(5.328.547.942)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	48.709.728.552	(48.709.728.552)	-
Tăng/(Giảm) khác	-	-	(420.227.200)	-
Tại ngày đầu năm nay	404.099.500.000	53.234.994.214	76.614.526.314	533.949.020.528
Lãi trong năm nay	-	-	96.696.637.510	96.696.637.510
Chia cổ tức năm 2016 (i)	-	-	(64.655.920.000)	(64.655.920.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển (i)	-	5.344.368.857	(5.344.368.857)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(6.614.237.457)	(6.614.237.457)
Tại ngày cuối năm nay	404.099.500.000	58.579.363.071	966.966.375.10	559.375.500.581

Ghi chú: (i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/4/2018.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	404.099.500.000	404.099.500.000
Cộng	404.099.500.000	404.099.500.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	404.099.500.000	404.099.500.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	404.099.500.000	404.099.500.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	96.933.411.202	42.915.366.900

Cổ phiếu	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.409.950	40.409.950
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	40.409.950	40.409.950
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	40.409.950	40.409.950
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1.370.206	349.172
Xóa nợ (VND)		
Công ty CP Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	343.252.472	-
Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Bình Minh	324.726.655	-
Các đối tượng khác	1.092.427.558	1.054.412.058

19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠNSố 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng
thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định**MẪU SỐ B 09-DN**Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán sản phẩm	120.948.193.008	64.163.991.712
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,9691E+11	4,87316E+11
	7,17859E+11	5,5148E+11
Doanh thu đối với các bên liên quan	6000000	6000000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	6.000.000	6.000.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	560568791	564226056
- Giảm giá hàng bán	480.461.806	335.621.576
- Hàng bán bị trả lại	80.106.985	228.604.480
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	717.298.106.207	550.916.240.912
20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	112.497.460.466	57.986.198.852
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	426.730.908.835	358.674.072.396
Cộng	539.228.369.301	416.660.271.248
21. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.508.096.404	17.474.520.211
Chi phí nhân công	136.241.180.509	125.398.579.663
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.636.624.058	62.167.816.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.445.239.656	190.668.442.425
Chi phí sản xuất kinh doanh khác	34.689.059.206	18.968.038.115
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng	42.723.511	(439.830.485)
Cộng	490.562.923.344	414.237.566.437
22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.901.742.789	4.853.106.282
Lãi chênh lệch tỷ giá	921.977.448	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.440.000.000	10.813.400.000
Cộng	10.263.720.237	15.666.506.282
23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.242.684.300	-
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.504.871.537	1.000.000.000
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá	721.545.097	188.803.510
Lãi trả trước hạn khoản vay dài hạn	584.483.970	-
Chi phí quản lý đầu tư	166.666.667	500.000.000
Cộng	5.220.251.571	1.688.803.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	22.956.653.759	22.525.850.446
Chi phí vật liệu quản lý	2.429.512.117	1.818.661.221
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.016.283.670	5.414.007.233
Thuế, phí và lệ phí	3.462.379.538	2.764.519.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.088.761.577	7.612.094.589
Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng	42.723.511	(439.830.485)
Các khoản chi phí QLDN khác	6.240.394.152	1.712.986.536
Cộng	48.236.708.324	41.408.288.908
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	11.048.720.674	10.072.561.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.322.800.490	4.158.892.798
Cộng	15.371.521.164	14.231.454.785

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	120.137.834.468	93.846.450.750
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(2.931.849.676)	(9.787.964.568)
Trừ: Thu nhập từ cổ tức lợi nhuận được chia	(4.440.000.000)	(10.813.400.000)
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	1.508.150.324	1.025.435.432
Thu nhập chịu thuế	117.205.984.792	84.058.486.182
Thu nhập tính thuế	117.205.984.792	84.058.486.182
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.441.196.958	16.811.697.236

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	96.696.637.510	77.034.753.514
Điều chỉnh quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(6.614.237.457)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu, cổ phiếu phổ thông	96.696.637.510	70.420.516.057
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	40.409.950	40.409.950
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.392,891788	1.742,652888

Ghi chú: (i) Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi dựa trên kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018. Theo đó, Công ty chưa thực hiện loại trừ quỹ khen thưởng phúc lợi khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối). Tại ngày 31/12/2018 hệ số đòn bẩy tài chính như sau:

	Số đầu năm	Số cuối năm
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(141.247.168.713)	(59.093.834.141)
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	559.375.500.581	533.949.020.528
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính khác. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	141.247.168.713	59.093.834.141
Phải thu khách hàng và phải thu khác	159.656.546.283	88.661.507.540
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	147.827.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	19.467.920.000	19.467.920.000
Các khoản ký quỹ	101.000.000	66.450.000
Cộng	320.472.634.996	315.116.711.681
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	34.815.794.906	6.442.485.158
Chi phí phải trả	24.543.606.353	5.639.244.608
Cộng	59.359.401.259	12.081.729.766

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/TT-BTC ngày 6/11/2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa để phục vụ hoạt động kinh doanh, nên Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định định mức tồn kho hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phát sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Rủi ro tín dụng (Tiếp theo)***

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tính thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phù trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phát sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	141.247.168.713	-	141.247.168.713
Phải thu khách hàng và phải thu khác	159.656.546.283	-	159.656.546.283
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	19.467.920.000	19.467.920.000
Các khoản ký quỹ	-	101.000.000	101.000.000
Cộng	300.903.714.996	19.568.920.000	320.472.634.996
Tại ngày đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	34.815.794.906	-	34.815.794.906
Chi phí phải trả	24.543.606.353	-	24.543.606.353
Cộng	59.359.401.259	-	59.359.401.259
Chênh lệch thanh khoản thuần	241.544.313.737	19.568.920.000	261.113.233.737

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)***

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	59.093.834.141	-	59.093.834.141
Phải thu khách hàng và phải thu khác	88.661.507.540	-	88.661.507.540
Đầu tư tài chính ngắn hạn	147.827.000.000	-	147.827.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	19.467.920.000	19.467.920.000
Các khoản ký quỹ	-	66.450.000	66.450.000
Cộng	295.582.341.681	19.534.370.000	315.116.711.681
Tài ngày đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	6.442.485.158	-	6.442.485.158
Chi phí phải trả	5.639.244.608	-	5.639.244.608
Cộng	12.081.729.766	-	12.081.729.766
Chênh lệch thanh khoản thuần	283.500.611.915	19.534.370.000	303.034.981.915

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi trả mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong năm không bao gồm 17.692.921.367 đồng, là số tiền dùng để chi mua sắm tài sản cố định phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

29. THÔNG TIN KHÁC

Theo thông báo kết luận thanh tra toàn diện về cổ phần hóa Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn ngày 17/09/2018 của Thanh tra Chính phủ, kiến nghị Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông vận tải chủ trì việc thực hiện việc chuyển giao 75,01% cổ phần của Công ty mẹ đã đầu tư tại Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn về sở hữu Nhà nước.

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ liên quan đến cảng biển và diễn ra trên địa bàn thành phố Quy Nhơn nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	Cùng Ban lãnh đạo
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành	Công ty mẹ
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Ban lãnh đạo

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở Thuyết minh số 5, 14, 19 thì còn có các giao dịch như sau với bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	27100000000	22590909091
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải	42925500	28574000
Các khoản thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	191751244	178891359

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương Ban Tổng Giám đốc	4616394501	3662519806
Thù lao HĐQT	476417000	350000000

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.



Lê Hồng Thái
Giám đốc

TP. Quy Nhơn, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Kim Toàn
Kế toán trưởng

Nguyễn Phi Long
Người lập